

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2016



Building a better
working world

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc giữa niên độ	11 - 59

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty tài chính cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 142/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 5 năm 2008. Thời gian hoạt động theo Giấy phép là 50 năm và Công ty chính thức khai trương đi vào hoạt động từ ngày 5 tháng 9 năm 2008. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty được đăng ký lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2008 và được đăng ký thay đổi lần thứ 8 vào ngày 03 tháng 08 năm 2015.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng, thực hiện các hoạt động chính bao gồm huy động và nhận tiền gửi có kỳ hạn trên một năm từ các tổ chức; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Công ty; thực hiện các dịch vụ tài chính, dịch vụ ngân quỹ và tiền tệ khác được Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") cho phép.

Công ty có trụ sở đặt tại Tầng 17, Tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 06 năm 2016, Công ty có một (1) Hội sở chính tại Hà Nội và một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bỏ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Lê Nam Khánh	Thành viên	Miễn nhiệm Chủ tịch ngày 29 tháng 04 năm 2016
Ông Đỗ Duy Hưng	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 22 tháng 05 năm 2012
Ông Văn Quang Đức	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2013
Bà Phạm Thị Thanh	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2015
Bà Phạm Thùy Dương	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2015
Ông Nguyễn Chí Hiếu	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2016

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bỏ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Văn Đệ	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2011
Ông Nguyễn Quang Bảo	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2015
Ông Nguyễn Duy Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2016
Ông Trần Hồng Giang	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2016

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bỏ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2012
Ông Bùi Nguyên Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2013
Bà Nguyễn Tuyết Nhung	Kế toán Trưởng	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 03 năm 2016
Ông Hoàng Hưng	TP. Kế toán-Tổng hợp	Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 03 năm 2016

Công ty Tài chính Cổ phần Xi Măng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 và vào ngày lập báo cáo này là bà Nguyễn Thị Thanh Hà, chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành đã cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành:



Nguyễn Thị Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Số tham chiếu: 60758145/070716-CFC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (“Công ty”) được lập ngày 15 tháng 08 năm 2016 và được trình bày từ trang 5 đến trang 59, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2036-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

B02a/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2016</i> <i>đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		730.756.448	453.392.815
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		125.661.897	147.274.009
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	5	429.730.610.849	427.673.584.654
Tiền gửi tại TCTD khác		358.779.296.076	355.997.291.531
Cho vay các TCTD khác		70.951.314.773	71.676.293.123
Dự phòng rủi ro các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		-	-
Cho vay khách hàng		815.514.104.871	624.858.466.177
Cho vay khách hàng	6	830.359.914.843	637.402.070.536
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7	(14.845.809.972)	(12.543.604.359)
Chứng khoán đầu tư	8	550.685.086.851	546.481.040.141
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		433.082.135.263	427.878.088.553
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		120.200.000.000	120.200.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(2.597.048.412)	(1.597.048.412)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	9	6.600.000.000	6.574.431.382
Góp vốn đầu tư dài hạn khác		21.109.062.700	21.109.062.700
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(14.509.062.700)	(14.534.631.318)
Tài sản cố định		3.239.182.892	3.873.124.922
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>10.1</i>	<i>3.239.182.892</i>	<i>3.873.124.922</i>
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		10.075.224.741	10.075.224.741
Khấu hao tài sản cố định hữu hình		(6.836.041.849)	(6.202.099.819)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>10.2</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Nguyên giá tài sản cố định vô hình		875.580.000	875.580.000
Hao mòn tài sản cố định vô hình		(875.580.000)	(875.580.000)
Tài sản có khác	11	240.620.794.112	258.061.671.297
Các khoản phải thu	11.1	21.386.269.404	15.123.690.673
Các khoản lãi, phí phải thu	11.2	31.697.660.208	49.499.785.333
Tài sản Có khác	11.3	190.406.467.544	196.217.174.385
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	11.4	(2.869.603.044)	(2.778.979.094)
TỔNG TÀI SẢN		<u>2.047.246.197.920</u>	<u>1.868.122.985.397</u>

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

B02a/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	30/06/2016 đồng	31/12/2015 đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	12	273.500.000.000	276.500.000.000
Tiền gửi của các TCTD khác		132.000.000.000	184.000.000.000
Vay các TCTD khác		141.500.000.000	92.500.000.000
Tiền gửi của khách hàng		2.300.000.000	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	13	1.164.075.000	3.802.915.000
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	14	987.617.476.617	815.014.750.055
Các khoản nợ khác	15	34.789.154.010	33.820.356.243
Các khoản lãi, phí phải trả	15.1	1.386.808.766	608.109.320
Các khoản phải trả và công nợ khác	15.2	33.402.345.244	33.212.246.923
Dự phòng chung cho cam kết ngoại bảng		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		<u>1.299.370.705.627</u>	<u>1.129.138.021.298</u>
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	17	747.875.492.293	738.984.964.099
Vốn của TCTD	17.1	650.659.150.000	650.659.150.000
Vốn điều lệ		604.921.000.000	604.921.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		45.738.150.000	45.738.150.000
Quỹ của TCTD	17.1	47.271.496.957	42.126.762.371
Lợi nhuận chưa phân phối	17.1	49.944.845.336	46.199.051.728
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		<u>747.875.492.293</u>	<u>738.984.964.099</u>
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		<u>2.047.246.197.920</u>	<u>1.868.122.985.397</u>

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

B02a/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2016 đồng</i>	<i>31/12/2015 đồng</i>
1. Bảo lãnh vay vốn	28	80.000.000.000	80.000.000.000
2. Cam kết giao dịch hối đoái		54.682.500.000	131.340.000.000
2.1. Cam kết mua ngoại tệ		-	-
2.2. Cam kết bán ngoại tệ		-	-
2.3. Cam kết giao dịch hoán đổi		54.682.500.000	131.340.000.000
2.4. Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3. Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ LC		-	-
5. Bảo lãnh khác	28	348.016.525.980	223.178.712.593
6. Các cam kết khác		-	-
NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN		482.699.025.980	434.518.712.593

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:



Bà Trần Thị Vân Anh
Kế toán



Ông Hoàng Hưng
Trưởng phòng Kế toán – Tổng hợp



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

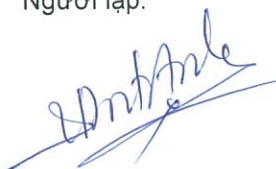
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

B03a/TCTD

	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 đồng	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	18	58.839.471.382	57.658.344.742
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	19	(13.459.627.608)	(10.482.488.377)
Thu nhập lãi thuần		45.379.843.774	47.175.856.365
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		920.677.558	1.317.169.628
Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.056.559.325)	(810.650.882)
(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	20	(135.881.767)	506.518.746
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	21	(4.418.921.704)	(1.819.414.843)
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	22	-	33.832.500
Thu nhập từ hoạt động khác		1.638.780.152	2.481.552.754
Chi phí hoạt động khác		(5.492.015.741)	(3.273.468.533)
Lỗ thuần từ hoạt động khác	23	(3.853.235.589)	(791.915.779)
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần		-	-
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		36.971.804.714	45.104.876.989
Chi phí cho nhân viên		(11.483.607.300)	(10.511.150.501)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(633.942.030)	(582.354.198)
Chi phí hoạt động khác	24	(5.627.766.819)	(4.982.984.672)
Tổng chi phí hoạt động		(17.745.316.149)	(16.076.489.371)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		19.226.488.565	29.028.387.618
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	25	(2.847.205.613)	1.965.084.476
Chi phí dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC	25	(1.000.000.000)	-
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		15.379.282.952	30.993.472.094
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.1	(3.092.492.590)	(6.815.748.741)
Chi phí thuế TNDN		(3.092.492.590)	(6.815.748.741)
Lợi nhuận sau thuế		12.286.790.362	24.177.723.353
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.2	203	400

Người lập:



Bà Trần Thị Vân Anh
Kế toán

Người phê duyệt:



Ông Hoàng Hưng
Trưởng phòng Kế toán – Tổng hợp

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

B04a/TCTD

<i>Thuyết minh</i>	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 đồng</i>	<i>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	76.641.596.507	76.622.660.572
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(12.680.928.162)	(11.279.876.866)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	(135.881.767)	707.033.962
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và ngoại hối	(2.783.297.754)	(1.819.414.843)
(Chi phí) khác	(6.753.077.368)	(791.915.779)
Chi cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(17.041.601.371)	(14.944.067.602)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	16 (3.306.705.390)	(6.820.385.118)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	33.940.104.695	41.674.034.326
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	740.019.549	10.662.255.539
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(5.204.046.710)	(2.517.646.505)
(Tăng)/Giảm các khoản về công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(192.957.844.307)	(87.988.510.887)
(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	784.273.161	-
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(667.729.689)	7.367.029.151
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(3.000.000.000)	72.000.000.000
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng	2.300.000.000	-
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	172.602.726.562	(97.953.319.064)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(2.638.840.000)	(570.502.500)
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(2.829.665.996)	(4.798.041.191)
Chi từ các quỹ của TCTD	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	3.068.997.265	(62.124.701.131)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	-	(2.339.520.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	-	6.818.182
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	-	(2.332.701.818)

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

B04a/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 đồng</i>	<i>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ		-	-
Tiền thu được do thặng dư vốn cổ phần		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(16.200.000)	(17.078.166.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(16.200.000)	(17.078.166.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.052.797.265	(81.535.568.949)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	26	337.230.201.646	375.163.203.275
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	26	340.282.998.911	293.627.634.326

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:






Bà Trần Thị Vân Anh
Kế toán

Ông Hoàng Hưng
Trưởng phòng Kế toán – Tổng hợp

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ

B05a/TCTD

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (“Công ty”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Cement Finance Joint Stock Company là công ty tài chính cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Công ty được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 142/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 5 năm 2008. Thời gian hoạt động theo Giấy phép là 50 năm và Công ty chính thức khai trương đi vào hoạt động từ ngày 5 tháng 9 năm 2008. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty được đăng ký lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2008 và được đăng ký thay đổi lần thứ 8 vào ngày 03 tháng 08 năm 2015.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động chính bao gồm huy động và nhận tiền gửi có kỳ hạn trên một năm từ các tổ chức; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn và cho thuê tài chính đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Công ty; thực hiện các dịch vụ tài chính, dịch vụ ngân quỹ và tiền tệ khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty là 604.921.000.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở đặt tại Tầng 17, Tòa nhà Mipeco, 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 06 năm 2016, Công ty có một (1) Hội sở chính tại Hà Nội và một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 68 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 70 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. ***Kỳ kế toán***

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.2. ***Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán***

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Công ty khẳng định báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày theo đơn vị đồng, được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh giữa niên độ đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo số dư đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

4.3. Tiền gửi tại và cho vay TCTD khác

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Theo đó, Công ty trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4.5.

Theo Thông tư 02, Công ty không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 6. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.	20%
		(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5. Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Công ty mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Công ty phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Công ty tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Công ty.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- ▶ Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- ▶ Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- ▶ Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- ▶ Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh;
- ▶ Công ty đáp ứng được quy định của NHNN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Công ty, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Công ty có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

4.6 Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”)

Công ty thực hiện bán nợ cho VAMC với giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 07 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 09 năm 2013 “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Công văn số 8499/NHNN-TCKT ban hành ngày 14/11/2013 về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD” và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 08 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Công ty tiến hành hạch toán tất toán gốc, dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Công ty sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục “Thu nhập khác”.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Công ty. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Công ty tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Công ty phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Công ty nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Công ty không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán (trừ trái phiếu của doanh nghiệp chưa niêm yết) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*". Đối với chứng khoán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng được thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở Mục 4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng theo Quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Công ty mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Công ty có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán (trừ trái phiếu của doanh nghiệp chưa niêm yết) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*". Đối với chứng khoán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở Mục 4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng theo Quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN.

4.9. Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Công ty có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

4.13 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi Công ty thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi dịch vụ được cung cấp.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Công ty, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Công ty được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm ngày 30 tháng 6, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng tại Thuyết minh số 36). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Công ty được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.16 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Công ty và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

4.17 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*”.

4.19 Cán trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Công ty dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.20 Lợi ích của nhân viên

4.20.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không có một nghĩa vụ nào khác.

4.20.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 01 tháng 05 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên thôi việc tự nguyện. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.20.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

5. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/06/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Tiền, vàng gửi tại các TCTD	358.779.296.076	355.997.291.531
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	232.678.546.266	268.977.979.265
Tiền gửi bằng VNĐ	174.034.981.185	266.014.768.234
Tiền gửi bằng ngoại tệ	58.643.565.081	2.963.211.031
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	126.100.749.810	87.019.312.266
Tiền gửi bằng VNĐ	63.002.034.300	23.871.555.556
Tiền gửi bằng ngoại tệ	63.098.715.510	63.147.756.710
Cho vay các TCTD khác	70.951.314.773	71.676.293.123
Cho vay bằng VNĐ	-	-
Cho vay bằng ngoại tệ	70.951.314.773	71.676.293.123
Dự phòng rủi ro tiền gửi, cho vay các TCTD khác	-	-
	429.730.610.849	427.673.584.654

Mức lãi suất của các cho vay các TCTD khác như sau:

	30/06/2016 lãi suất %/năm	31/12/2015 lãi suất %/năm
Tiền gửi CKH tại các TCTD khác bằng VNĐ	2,90% - 5,20%	0,10% - 4,20%
Tiền gửi CKH tại các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,10% - 3,45%	4,10% - 5,00%
Cho vay TCTD khác bằng ngoại tệ	3,10% - 3,35%	3,35% - 4,10%

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/06/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	801.332.373.409	608.374.529.102
Nợ tồn đọng chờ xử lý (i)	29.027.541.434	29.027.541.434
	830.359.914.843	637.402.070.536

(i) Dự nợ còn lại sau khi hoán đổi trái phiếu Vinashin và đã được phân bổ dần trong 5 năm kể từ ngày hoán đổi trái phiếu theo hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

Mức lãi suất cho vay khách hàng như sau:

	30/06/2016 lãi suất %/năm	31/12/2015 lãi suất %/năm
Cho vay bằng VNĐ	6,00% - 12,50%	5,00% - 13,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	3,50% - 3,75%	3,75% - 4,25%

6.1. Phân tích dự nợ theo chất lượng

	30/06/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	735.148.633.172	468.779.788.990
Nợ cần chú ý	-	137.573.697.864
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	680.742.248
Nợ nghi ngờ	-	649.400.000
Nợ có khả năng mất vốn	413.900.000	690.900.000
Nợ tồn đọng chờ xử lý	29.027.541.434	29.027.541.434
Nợ đang làm thủ tục bán nợ cho VAMC	65.769.840.237	-
	830.359.914.843	637.402.070.536

6.2. Phân tích dự nợ theo thời hạn gốc của khoản vay

	30/06/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Nợ ngắn hạn	577.029.942.278	386.898.082.051
Nợ trung hạn	103.444.582.028	96.336.014.203
Nợ dài hạn	120.857.849.103	125.140.432.848
Nợ tồn đọng chờ xử lý	29.027.541.434	29.027.541.434
	830.359.914.843	637.402.070.536

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

6.3. Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/06/2016		31/12/2015	
	đồng	%	đồng	%
Cho vay các TCKT	771.092.773.409	92,86	605.469.529.102	94,99
Công ty Cổ phần Nhà nước	59.566.224.686	7,17	63.052.718.306	9,89
Công ty Cổ phần khác	407.123.126.248	49,03	243.743.681.189	38,24
Công ty TNHH Nhà nước	91.036.220.956	10,96	74.715.733.215	11,72
Doanh nghiệp tư nhân	213.367.201.519	25,70	223.957.396.392	35,14
Cho vay cá nhân và đoàn thể	30.239.600.000	3,64	2.905.000.000	0,46
Nợ tồn đọng chờ xử lý	29.027.541.434	3,50	29.027.541.434	4,55
	830.359.914.843	100	637.402.070.536	100

6.4. Phân tích dư nợ theo ngành

	30/06/2016		31/12/2015	
	đồng	%	đồng	%
Công nghiệp khai thác mỏ	-	0,00	619.000.000	0,1
Công nghiệp chế biến và sản xuất vật liệu xây dựng	329.687.371.426	39,70	303.813.706.062	47,66
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	291.405.401.983	35,09	281.036.823.040	44,09
Tài chính, bảo hiểm	180.000.000.000	21,68	20.000.000.000	3,14
Hoạt động dịch vụ cá nhân và cộng đồng	239.600.000	0,03	2.905.000.000	0,46
Nợ tồn đọng chờ xử lý	29.027.541.434	3,50	29.027.541.434	4,55
	830.359.914.843	100	637.402.070.536	100

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. THAY ĐỔI CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Công ty thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02/2013-TT-NHNN. Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 bao gồm các khoản sau :

	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Số dư tại ngày 01/01/2016	6.721.126.481	5.822.477.878	12.543.604.359
Số dự phòng đã trích trong kỳ	2.662.794.940	184.410.673	2.847.205.613
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ	(545.000.000)	-	(545.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2016	8.838.921.421	6.006.888.551	14.845.809.972

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2016 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và theo Thông tư 09/2014/TT-NHNN:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	735.148.633.172	-	5.513.614.749	5.513.614.749
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	413.900.000	141.900.000	-	141.900.000
Nợ tồn đọng chờ xử lý	29.027.541.434	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Nợ đang làm thủ tục bán nợ VAMC	65.769.840.237	7.697.021.421	493.273.802	8.190.295.223
	830.359.914.843	8.838.921.421	6.006.888.551	14.845.809.972

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/06/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Chứng khoán Nợ	433.082.135.263	427.878.088.553
- Trái phiếu Chính phủ (*)	204.621.819.398	203.453.721.252
- Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	228.460.315.865	224.424.367.301
Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
	433.082.135.263	427.878.088.553
Dự phòng giảm giá Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (**)	(1.295.548.412)	(1.295.548.412)
- Dự phòng chung	(1.295.548.412)	(1.295.548.412)
- Dự phòng cụ thể	-	-
Tổng	431.786.586.851	426.582.540.141

8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
<i>Trái phiếu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC")</i>	40.200.000.000	40.200.000.000
<i>Trái phiếu Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")</i>	80.000.000.000	80.000.000.000
	120.200.000.000	120.200.000.000
Dự phòng cụ thể	(1.000.000.000)	-
Dự phòng chung (**)	(301.500.000)	(301.500.000)
Tổng cộng	118.898.500.000	119.898.500.000

(*) Toàn bộ giá trị chứng khoán Chính phủ nêu trên đang được cầm cố cho các khoản vay của Công ty tại các Ngân hàng khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2016.

(**) Việc phân loại và trích lập dự phòng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở mục 4.5 *Dự phòng rủi ro tín dụng*.

8.3. Biến động dự phòng chứng khoán đầu tư trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

	<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán đồng</i>	<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn đồng</i>	<i>Tổng dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư đồng</i>
Số đầu kỳ	1.295.548.412	301.500.000	1.597.048.412
Trích lập trong kỳ	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Số cuối kỳ	1.295.548.412	1.301.500.000	2.597.048.412

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

B05a/TCCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHON LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	30/06/2016			31/12/2015				
	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng	Tổng cộng đồng	% sở hữu của Công ty	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng	Tổng cộng đồng	% sở hữu của Công ty
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	21.109.062.700	(14.509.062.700)	6.600.000.000		21.109.062.700	(14.534.631.318)	6.574.431.382	
Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Long Sơn Phú	6.600.000.000	-	6.600.000.000	11,00%	6.600.000.000	(25.568.618)	6.574.431.382	11,00%
Công ty CP Med-Aid Công Minh	2.150.000.000	(2.150.000.000)	-	8,64%	2.150.000.000	(2.150.000.000)	-	10,89%
Công ty CP Thép tấm lá Thống nhất	12.359.062.700	(12.359.062.700)	-	6,18%	12.359.062.700	(12.359.062.700)	-	6,18%
Đầu tư vào các dự án dài hạn khác	-	-	-		-	-	-	
	21.109.062.700	(14.509.062.700)	6.600.000.000		21.109.062.700	(14.534.631.318)	6.574.431.382	

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

10.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải đồng</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2016	1.318.354.477	5.779.839.999	2.977.030.265	10.075.224.741
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	1.318.354.477	5.779.839.999	2.977.030.265	10.075.224.741
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 01/01/2016	713.550.049	2.844.239.199	2.644.310.571	6.202.099.819
Khấu hao trong kỳ	134.069.946	361.240.000	138.632.084	633.942.030
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	847.619.995	3.205.479.199	2.782.942.655	6.836.041.849
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2016	604.804.428	2.935.600.800	332.719.694	3.873.124.922
Tại ngày 30/06/2016	470.734.482	2.574.360.800	194.087.610	3.239.182.892

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải đồng</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2015	1.318.354.477	3.440.319.999	3.600.868.563	8.359.543.039
Mua trong năm	-	2.339.520.000	-	2.339.520.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(587.978.298)	(587.978.298)
Giảm khác	-	-	(35.860.000)	(35.860.000)
Tại ngày 31/12/2015	1.318.354.477	5.779.839.999	2.977.030.265	10.075.224.741
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 01/01/2015	445.410.157	2.078.639.449	2.942.665.059	5.466.714.665
Khấu hao trong năm	268.139.892	765.599.750	325.483.810	1.359.223.452
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(587.978.298)	(587.978.298)
Giảm khác	-	-	(35.860.000)	(35.860.000)
Tại ngày 31/12/2015	713.550.049	2.844.239.199	2.644.310.571	6.202.099.819
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2015	872.944.320	1.361.680.550	658.203.504	2.892.828.374
Tại ngày 31/12/2015	604.804.428	2.935.600.800	332.719.694	3.873.124.922

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

10.2. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

	<i>Phần mềm máy vi tính đồng</i>
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2016	875.580.000
Mua trong kỳ	-
Thanh lý, nhượng bán	-
Tại ngày 30/06/2016	<u>875.580.000</u>
Hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2016	875.580.000
Hao mòn trong kỳ	-
Thanh lý, nhượng bán	-
Tại ngày 30/06/2016	<u>875.580.000</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2016	<u>-</u>
Tại ngày 30/06/2016	<u>-</u>

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	<i>Phần mềm máy vi tính đồng</i>
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2015	875.580.000
Mua trong năm	-
Thanh lý, nhượng bán	-
Tại ngày 31/12/2015	<u>875.580.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2015	875.580.000
Hao mòn trong năm	-
Thanh lý, nhượng bán	-
Tại ngày 31/12/2015	<u>875.580.000</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2015	<u>-</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>-</u>

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/06/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Các khoản phải thu (Thuyết minh 11.1)	21.386.269.404	15.123.690.673
Các khoản lãi, phí phải thu (Thuyết minh 11.2)	31.697.660.208	49.499.785.333
Tài sản Có khác (Thuyết minh 11.3)	190.406.467.544	196.217.174.385
Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bảng khác (Thuyết minh 11.4)	(2.869.603.044)	(2.778.979.094)
	240.620.794.112	258.061.671.297

11.1. Các khoản phải thu

	30/06/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Phải thu nội bộ		
Tạm ứng kinh phí cho Ban trụ bị thành lập Công ty CP Med-Aid Công Minh	390.000.000	390.000.000
Phần mềm Oracle chờ sử dụng (i)	4.303.523.312	4.303.523.312
Các khoản phải thu nội bộ khác	163.690.233	550.233.804
Các khoản phải thu bên ngoài		
Thuế GTGT đầu vào	-	166.621.025
Các khoản chờ NSNN thanh toán về cho vay hỗ trợ lãi suất	1.064.584.890	1.064.584.890
Khoản tiền gửi tại công ty chứng khoán để kinh doanh chứng khoán	36.796.071	85.044.504
Phải thu cổ tức	306.500.000	306.500.000
Phải thu về phí tư vấn	86.300.000	86.300.000
Đặt cọc thuê trụ sở	702.281.475	702.281.475
Phải thu từ Công ty Vận Tải Hà Tiên	53.690.549	272.948.126
Phải thu từ Công ty TNHH Vận tải biển Trường An	6.116.270.357	5.899.128.106
Tạm ứng cho nhà cung cấp về phí hoàn thiện tàu CFC 05	4.614.609.233	803.608.740
Các khoản phải thu khác	3.548.023.284	492.916.691
	21.386.269.404	15.123.690.673

- (i) Thể hiện khoản tiền phí bản quyền hệ thống phần mềm Oracle chưa đưa vào sử dụng theo Hợp đồng số MD/2010B-0041013 ngày 29/10/2010 của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam. Tính đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2016, Công ty chưa thực hiện thanh toán cho Tổng Công ty (như trình bày ở Thuyết minh số 15.2).

11.2. Các khoản lãi, phí phải thu

	30/06/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi bằng đồng Việt Nam	74.465.142	62.831.610
Lãi phải thu từ tiền gửi bằng ngoại tệ	671.199.253	357.496.316
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	19.320.730.107	37.953.548.542
Lãi phải thu từ cho vay bằng đồng Việt Nam	6.642.347.543	6.341.077.578
Lãi phải thu từ cho vay bằng ngoại tệ và vàng	1.654.562.087	1.813.413.569
Lãi phải thu từ cho thuê tài chính	126.143.555	86.947.758
Giao dịch phái sinh	64.758.333	113.768.571
Phí phải thu	3.143.454.188	2.770.701.389
	31.697.660.208	49.499.785.333

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

11.3. Tài sản có khác

	<u>30/06/2016</u> đồng	<u>31/12/2015</u> đồng
Tài sản gán nợ chuyển giao quyền sở hữu cho TCTD, chờ xử lý (i)	189.782.775.535	194.760.845.579
Trong đó:		
- Giá trị gán nợ	207.662.887.219	207.662.887.219
- Chi phí hoàn thiện	6.233.065.973	6.233.065.973
- Khấu hao đã trích	(24.113.177.657)	(19.135.107.613)
Chi phí chờ phân bổ	623.692.009	544.821.616
Đầu tư vào thiết bị cho thuê tài chính	-	911.507.190
	<u>190.406.467.544</u>	<u>196.217.174.385</u>

- (i) Thể hiện giá trị tài sản đảm bảo phát sinh từ việc thu hồi để xử lý nợ cho các khách hàng Công ty Cổ phần Vận tải Thủy bộ Hương Thịnh, Công ty Cổ phần Hương Thủy, Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà và Công ty TNHH Tiên Thành. Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2016, Công ty đã hoàn thành các thủ tục để đứng tên sở hữu các tài sản này.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

11.3. Tài sản có khác (tiếp theo)

Thông tin về các tài sản gán nợ như sau:

Tên tài sản	Đơn vị gán nợ	Giá trị được xác định bởi các bên tại thời điểm gán nợ	Thuế giá trị gia tăng	Giá trị gán nợ	Đơn vị tính: đồng		
					Chi phí hoàn thiện	Khấu hao đã trích	Giá trị ghi sổ
					30 tháng 06 năm 2016		
Tàu CFC 01	Công ty Cổ phần Vận tải Thủy bộ Hương Thịnh	51.682.398.851	5.168.239.885	56.850.638.736	3.496.635.115	(7.368.749.696)	52.978.524.155
Tàu CFC 02	Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà	46.159.661.483	4.536.798.818	50.696.460.301	-	(10.134.990.753)	40.561.469.548
Tàu CFC 03	Công ty Cổ phần Hương Thủy	25.615.679.855	2.527.730.167	28.143.410.022	20.000.000	(6.609.437.208)	21.553.972.814
Tàu CFC 04	Công ty Cổ phần Hương Thủy	36.214.198.928	-	36.214.198.928	636.472.729	-	36.850.671.657
Tàu CFC 05	Công ty TNHH Tiến Thành	35.758.179.232	-	35.758.179.232	2.079.958.129	-	37.838.137.361
		195.430.118.349	12.232.768.870	207.662.887.219	6.233.065.973	(24.113.177.657)	189.782.775.535

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

11.4. Dự phòng rủi ro tài sản có nội bảng khác

	30/06/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Dự phòng phải thu cổ tức của Công ty Long Sơn Phú	306.500.000	306.500.000
Phải thu phí thu xếp vốn Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống nhất	2.024.627.007	1.934.003.057
Dự phòng tạm ứng kinh phí cho Ban trụ bị thành lập Công ty CP Med-Aid Công Minh	390.000.000	390.000.000
Khác	148.476.037	148.476.037
Tổng cộng	2.869.603.044	2.778.979.094

12. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	30/06/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	132.000.000.000	184.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	132.000.000.000	184.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	-	-
Vay các TCTD khác	141.500.000.000	92.500.000.000
Vay bằng VNĐ	141.500.000.000	92.500.000.000
	273.500.000.000	276.500.000.000

Mức lãi suất của các khoản tiền gửi và vay từ các TCTD khác như sau:

	30/06/2016 lãi suất %/năm	31/12/2015 lãi suất %/năm
Tiền gửi của các TCTD khác bằng VNĐ	1,20% - 6,20%	2,00% - 5,80%
Vay TCTD khác bằng VNĐ	1,20% - 5,50%	2,00% - 5,50%

13. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản đồng	Công nợ đồng	Giá trị ròng đồng
Tại ngày 30/06/2016				
Giao dịch hoán đổi ngoại tệ	54.682.500.000	-	1.164.075.000	(1.164.075.000)
		-	1.164.075.000	(1.164.075.000)
Tại ngày 31/12/2015				
Giao dịch hoán đổi ngoại tệ	131.340.000.000	-	3.802.915.000	(3.802.915.000)
		-	3.802.915.000	(3.802.915.000)

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO

	30/06/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ	705.978.766.995	487.354.018.452
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	281.638.709.622	327.660.731.603
	987.617.476.617	815.014.750.055

Mức lãi suất của các khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro như sau:

	30/06/2016 lãi suất %/năm	31/12/2015 lãi suất %/năm
Nhận ủy thác quản lý vốn bằng VNĐ	4,50% - 5,50%	3,00% - 8,10%
Nhận ủy thác quản lý vốn bằng ngoại tệ	-	0,10%

15. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/06/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Các khoản lãi, phí phải trả (Thuyết minh 15.1)	1.386.808.766	608.109.320
Các khoản phải trả và công nợ khác (Thuyết minh 15.2)	33.402.345.244	33.212.246.923
	34.789.154.010	33.820.356.243

15.1. Các khoản lãi, phí phải trả

	30/06/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	35.733.333	357.900.000
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay	1.336.642.099	133.445.431
Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác	14.433.334	116.763.889
	1.386.808.766	608.109.320

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

15. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

15.2. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/06/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả công nhân viên	4.120.979.033	4.052.817.697
Quý khen thưởng phúc lợi	2.090.579.360	576.930.504
Phải trả khác	206.311	206.311
Các khoản phải trả bên ngoài		
Thuế TNDN hiện hành và các loại thuế khác	1.427.531.247	2.416.426.907
Doanh thu từ phí bảo lãnh chờ phân bổ	462.739.089	523.344.746
Phải trả cổ tức từ năm 2008 đến năm 2014	1.994.848.600	2.011.048.600
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	1.798.688	79.722.403
Tiền mua hệ thống phần mềm Oracle chưa thanh toán (i)	4.303.523.312	4.303.523.312
Tiền nhận vốn góp hợp tác kinh doanh (ii)	15.084.524.652	15.084.524.652
Các khoản chờ thanh toán khác	3.915.614.952	4.163.701.791
	33.402.345.244	33.212.246.923

- (i) Thể hiện khoản phải trả Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam về tiền phí bản quyền hệ thống phần mềm Oracle theo Hợp đồng số MD/2010B-0041013 ngày 29/10/2010 (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 11.1), Công ty chưa thực hiện ghi tăng tài sản cố định để trích khấu hao tương ứng do tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam chưa hoàn thành việc triển khai phần mềm này tại Công ty.
- (ii) Thể hiện phần chênh lệch giữa giá trị tài sản thu hồi và các nghĩa vụ gốc, lãi đã xử lý và thu hồi cho các khách hàng Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà, Công ty Cổ phần Hương Thủy, Công ty TNHH Vận tải biển Hương Thịnh và Công ty TNHH Tiến Thành (Chi tiết việc xử lý và thu hồi nợ cho các khách hàng này được trình bày ở Thuyết minh số 11.3) được ghi nhận theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và các khách hàng này.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

16. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ đồng	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ đồng
		Số phải nộp đồng	Số đã nộp đồng	
Thuế GTGT	502.949.882	112.408.057	(564.617.892)	50.740.047
Thuế TNDN	1.493.847.994	3.092.492.590	(3.306.705.390)	1.279.635.194
Các loại thuế khác	419.629.031	1.522.199.334	(1.844.672.359)	97.156.006
	2.416.426.907	4.727.099.981	(5.715.995.641)	1.427.531.247

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

16.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 đồng	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	15.379.282.952	30.993.472.094
<i>Trừ</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế		
- Chi phí chưa được khấu trừ năm trước	(259.040.000)	(336.796.000)
<i>Cộng</i>		
- Thù lao cho các thành viên HĐQT không chuyên trách	296.000.000	324.000.000
- Chi phí không được khấu trừ thuế	46.219.998	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	15.462.462.950	30.980.676.094
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế TNDN kỳ báo cáo	3.092.492.590	6.815.748.741
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	1.493.847.994	3.075.550.826
Điều chỉnh thuế phải trả theo các biên bản quyết toán thuế năm trước	-	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(3.306.705.390)	(6.820.385.118)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	1.279.635.194	3.070.914.449

16.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận trong kỳ do không có khoản mục chênh lệch tạm thời nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHON LOC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

17.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Công ty trong kỳ được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ đồng	Thặng dư vốn cổ phần đồng	Quỹ đầu tư phát triển đồng	Quỹ dự phòng tài chính đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đồng	Lợi nhuận chưa phân phối đồng	Tổng cộng đồng
Tại ngày 01/01/2016	604.921.000.000	45.738.150.000	4.805.153.775	25.683.405.731	11.638.202.865	46.199.051.728	738.984.964.099
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	12.286.790.362	12.286.790.362
Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	3.429.823.058	1.714.911.528	(5.144.734.586)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên và Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(3.396.262.168)	(3.396.262.168)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	604.921.000.000	45.738.150.000	4.805.153.775	29.113.228.789	13.353.114.393	49.944.845.336	747.875.492.293

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 406/2016/NQ-ĐHCD ngày 25 tháng 4 năm 2016, tỷ lệ chia cổ tức năm 2015 là 0%.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

17.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của Công ty như sau:

	30/06/2016		31/12/2015	
	Tổng số cổ phiếu	Vốn CP thường	Tổng số cổ phiếu	Vốn CP thường
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	60.492.100	604.921.000.000	60.492.100	604.921.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	45.738.150.000	-	45.738.150.000
	60.492.100	650.659.150.000	60.492.100	650.659.150.000

Đơn vị: đồng

Chi tiết cổ phiếu của Công ty như sau:

	30/06/2016	31/12/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	61.000.000	61.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.492.100	60.492.100
- Cổ phiếu phổ thông	60.492.100	60.492.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.492.100	60.492.100
- Cổ phiếu phổ thông	60.492.100	60.492.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

17.2. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Đơn vị	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 đồng	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 đồng
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VNĐ	12.286.790.362	24.177.723.353
Số cổ phiếu đầu kỳ	Cổ phần	60.492.100	60.492.100
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	Cổ phần	60.492.100	60.492.100
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VNĐ	203	400

17.3 Các quỹ dự trữ của Công ty

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP của Chính phủ về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực từ ngày 15 tháng 09 năm 2012, các TCTD cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% mức vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 đồng</i>	<i>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	2.269.134.975	1.336.235.279
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	28.624.823.431	28.591.792.793
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	25.247.359.189	25.858.519.759
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh và thu khác	2.215.080.520	1.871.796.911
Thu lãi cho thuê tài chính	483.073.267	-
	58.839.471.382	57.658.344.742

19. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 đồng</i>	<i>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	2.749.202.777	2.253.022.222
Trả lãi tiền vay	8.977.628.964	6.582.906.344
Chi phí lãi khác	1.732.795.867	1.646.559.811
	13.459.627.608	10.482.488.377

20. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 đồng</i>	<i>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu nhập từ hoạt động ủy thác và đại lý	920.677.558	297.351.401
Thu nhập từ hoạt động tư vấn	-	1.019.818.227
Thu nhập từ hoạt động khác	-	-
	920.677.558	1.317.169.628
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ thanh toán	(1.024.459.325)	(771.559.973)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	-	-
Chi về dịch vụ tư vấn	(32.100.000)	(39.090.909)
	(1.056.559.325)	(810.650.882)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	(135.881.767)	506.518.746

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 đồng</i>	<i>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	8.145.431.271	1.250.861.948
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.473.503.736	1.092.968.948
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	5.671.927.535	157.893.000
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(12.564.352.975)	(3.070.276.791)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(6.336.289.737)	(641.581.068)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(6.228.063.238)	(2.428.695.723)
Lỗ thuận từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(4.418.921.704)	(1.819.414.843)

22. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/06/2016 đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/06/2015 đồng</i>
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	33.832.500
	-	33.832.500

23. LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 đồng</i>	<i>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	1.638.780.152	2.481.552.754
Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần	110.551.413	404.232.000
Thu từ lãi quá hạn	-	1.039.452.055
Thu nhập khác	1.528.228.739	1.037.868.699
Chi từ hoạt động khác	(5.492.015.741)	(3.273.468.533)
Lãi thuận từ hoạt động khác	(3.853.235.589)	(791.915.779)

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 đồng</i>	<i>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	627.204.966	376.242.190
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	34.979.184	30.326.940
Mua sắm công cụ lao động	215.857.799	216.993.436
Chi bảo hiểm tài sản	31.492.225	27.018.561
Chi thuê tài sản	1.422.414.000	1.362.471.000
Chi vật liệu, giấy tờ in	217.731.887	181.244.948
Chi phí thông tin liên lạc	584.062.521	579.916.387
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	1.193.184.058	1.633.342.448
Công tác phí	608.200.441	194.829.368
Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	61.395.000	88.955.000
Chi đào tạo, huấn luyện	129.000.000	139.800.000
Chi phí quản lý chung	437.189.406	223.676.927
Hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản góp vốn, đầu tư mua cổ phần	(25.568.618)	-
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng tài sản Có khác	90.623.950	(71.832.533)
	<u>5.627.766.819</u>	<u>4.982.984.672</u>

25. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 đồng</i>	<i>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 đồng</i>
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng của TCTD	-	-
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng của TCKT	(2.847.205.613)	1.965.084.476
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng với các cam kết đưa ra	-	-
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng cho trái phiếu VAMC	(1.000.000.000)	-
	<u>(3.847.205.613)</u>	<u>1.965.084.476</u>

26. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền tuân thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ bao gồm các khoản sau đây:

	<i>30/06/2016 đồng</i>	<i>30/06/2015 đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	730.756.448	751.824.157
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	125.661.897	134.948.514
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	232.678.546.266	266.240.861.655
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	106.748.034.300	26.500.000.000
	<u>340.282.998.911</u>	<u>293.627.634.326</u>

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 đồng</i>	<i>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 đồng</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	69	64
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (đồng)		
1. Tổng quỹ lương	10.142.062.629	9.589.246.140
2. Tiền thưởng	-	350.000.000
3. Tổng thu nhập (1+2)	10.142.062.629	9.939.246.140
4. Tiền lương bình quân theo tháng	24.497.736	24.971.995
5. Thu nhập bình quân theo tháng	24.497.736	25.883.453

28. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Công ty ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Công ty cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

	<i>Quá hạn đồng</i>	<i>Trong hạn đồng</i>	<i>Tổng số đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	-	80.000.000.000	80.000.000.000
Cam kết bảo lãnh khác	-	348.016.525.980	348.016.525.980

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Công ty. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Công ty;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Công ty là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Công ty hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c), (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý với bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2016:

<i>Giao dịch với các bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu đồng</i>	<i>Phải trả đồng</i>
Cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán	58.518.659.908	-
	Tiền vay	-	47.500.000.000
	Nhận ủy thác quản lý vốn, ủy thác quản lý dòng tiền	-	695.466.077.291
	Phải trả khác	-	4.303.523.312
Công ty con của cổ đông lớn	Cho vay thông thường	146.124.229.822	-
	Phải thu lãi cho vay thông thường	1.073.561.546	-
	Nhận ủy thác quản lý vốn, quản lý dòng tiền	-	280.697.904.352
	Phải thu phí quản lý dòng tiền và ủy thác cho vay	-	1.295.793.389
Công ty có góp cổ phần	Góp vốn đầu tư	21.109.062.700	-
	Cho vay đồng tài trợ	65.769.840.237	-
	Cổ tức còn phải thu	306.500.000	-
	Phải thu tạm ứng kinh phí hoạt động	390.000.000	-
	Phải thu phí thu xếp vốn	2.190.581.135	-
	Phí tư vấn, bảo lãnh	476.066.857	-

Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016:

<i>Giao dịch với các bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Thu nhập đồng</i>	<i>Chi phí đồng</i>
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành	Thù lao và thưởng	1.930.185.019	-
Cổ đông lớn	Chi phí lãi nhận ủy thác quản lý vốn, quản lý dòng tiền	-	1.893.867.169
	Phí ủy thác, quản lý vốn	208.311.726	-
	Chi phí lãi tiền gửi, tiền vay	-	717.909.723
Công ty con của cổ đông lớn	Lãi cho vay thông thường	5.760.257.433	-
	Doanh thu phí nhận UTQLV, QLDT và UTCV	116.993.492	-
	Chi phí lãi nhận UTQLV, QL dòng tiền	-	5.721.404.682
	Thu nhập phí tư vấn, bảo lãnh	-	202.222.222
Công ty có góp cổ phần	Doanh thu phí	217.274.329	-

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Công ty là trở thành một Công ty tài chính tổng hợp. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Công ty đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Công ty kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Công ty cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các Công ty khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bằng cân đối kế toán của Công ty có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Công ty cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã sử dụng có hiệu quả Quy chế cho vay đối với khách hàng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Công ty. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Công ty thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Công ty đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá đồng</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá đồng</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	429.730.610.849	-	-	429.730.610.849
- Tiền gửi tại TCTD khác	358.779.296.076	-	-	358.779.296.076
- Cho vay các TCTD khác	70.951.314.773	-	-	70.951.314.773
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	735.148.633.172	272.000.000	94.939.281.671	830.359.914.843
Chứng khoán đầu tư	553.282.135.263	-	-	553.282.135.263
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	433.082.135.263	-	-	433.082.135.263
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	120.200.000.000	-	-	120.200.000.000
Tài sản Có khác	240.454.839.984	-	3.035.557.172	243.490.397.156
	1.958.616.219.268	272.000.000	97.974.838.843	2.056.863.058.111

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Công ty bao gồm các khoản nợ nhóm 1, không kể đến các khoản quá hạn dưới 10 ngày, theo quy định của Thông tư 02; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Công ty đánh giá rằng Công ty hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Công ty đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Công ty hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Công ty chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

32.1. Rủi ro lãi suất

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Công ty:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp vào kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

32. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

32.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Tài sản	Quá hạn	Không chịu ảnh hưởng do thay đổi lãi suất					Chịu ảnh hưởng do thay đổi lãi suất					Đơn vị: đồng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng				
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	730.756.448
Tiền gửi tại NHNN	-	125.661.897	-	-	-	-	-	-	-	-	-	125.661.897
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	422.530.610.849	-	7.200.000.000	-	-	-	-	-	-	-	429.730.610.849
Cho vay khách hàng (*)	413.900.000	706.100.228.049	94.818.245.360	-	-	-	-	-	29.027.541.434	-	-	830.359.914.843
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	265.501.056.717	-	-	-	247.581.078.546	40.200.000.000	-	553.282.135.263
Đầu tư dài hạn khác (*)	-	21.109.062.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.109.062.700
Tài sản cố định	-	10.950.804.741	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.950.804.741
Tài sản Có khác (*)	-	243.490.397.156	-	-	-	-	-	-	-	-	-	243.490.397.156
Tổng tài sản	413.900.000	276.281.021.045	94.818.245.360	7.200.000.000	265.501.056.717	247.581.078.546	69.227.541.434	2.089.779.343.897				
Nợ phải trả												
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	273.500.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	273.500.000.000
Tiền gửi của khách hàng Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	2.300.000.000	-	-	-	-	-	2.300.000.000
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	931.757.476.617	55.000.000.000	-	860.000.000	-	-	-	-	-	-	987.617.476.617
Các khoản nợ khác (*)	-	34.789.154.010	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34.789.154.010
Tổng nợ phải trả	-	35.953.229.010	1.205.257.476.617	55.000.000.000	860.000.000	2.300.000.000	-	1.299.370.705.627				
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	413.900.000	240.327.792.035	(76.500.975.822)	39.818.245.360	7.200.000.000	245.281.078.546	69.227.541.434	790.408.638.270				

(*): Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

32.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

32.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và đô la Mỹ có dao động đáng kể, tuy nhiên các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Công ty chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Công ty đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Công ty sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

32. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

32.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

Tài sản	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	HKD được quy đổi	CHF được quy đổi	GBP được quy đổi	JPY được quy đổi	Đơn vị: đồng Tổng cộng
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1.643.969.215	190.816.665.841	112.318.595	11.697.555	4.786.288	104.157.870	192.693.595.364 26.678.180.942
Cho vay khách hàng (*)	-	26.678.180.942	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-
Các tài sản có khác	-	5.400.327.773	-	-	-	-	5.400.327.773
Tổng tài sản	1.643.969.215	222.895.174.556	112.318.595	11.697.555	4.786.288	104.157.870	224.772.104.079
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(54.682.500.000)	-	-	-	-	(54.682.500.000)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	1.816.558.388	279.822.151.234	-	-	-	-	281.638.709.622
Các khoản nợ khác (*)	1.262.989	2.495.346.208	-	-	-	-	2.496.609.197
Tổng nợ phải trả	1.817.821.377	227.634.997.442	-	-	-	-	229.452.818.819
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(173.852.162)	(4.739.822.886)	112.318.595	11.697.555	4.786.288	104.157.870	(4.680.714.740)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(173.852.162)	(4.739.822.886)	112.318.595	11.697.555	4.786.288	104.157.870	(4.680.714.740)

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Công ty huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Công ty. Đồng thời Công ty có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Công ty cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Công ty:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Công ty.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

33. RỦI RO THANH KHOẢN (tiếp theo)

	Trong hạn						Đơn vị: đồng
	Quá hạn			Tổng			
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	730.756.448	-	-	-	730.756.448
Tiền gửi tại NHNN	-	-	125.661.897	-	-	-	125.661.897
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	332.226.580.567	-	7.200.000.000	-	429.730.610.849
Cho vay khách hàng (*)	29.521.541.434	-	31.694.025.435	399.177.439.258	146.158.477.585	-	830.359.914.843
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	265.501.056.717	40.200.000.000	553.282.135.263
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	21.109.062.700	21.109.062.700
Tài sản cố định	-	-	3.365.899.287	-	1.652.878.363	3.592.507.091	10.950.804.741
Tài sản Có khác (*)	3.206.473.838	-	12.658.556.784	16.437.982.367	2.077.562.855	199.087.053.441	243.490.397.156
Tổng tài sản	32.728.015.272	-	380.801.480.418	415.615.421.625	422.589.975.520	73.671.350.571	2.089.779.343.897
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	273.500.000.000	-	-	-	273.500.000.000
Tiền gửi của khách hàng Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	2.300.000.000	2.300.000.000
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	382.998.378	859.677.430.561	6.753.000.189	127.557.047.678	-	987.617.476.617
Các khoản nợ khác (*)	-	-	2.653.660.188	-	2.216.145.800	23.166.347.833	34.789.154.010
Tổng nợ phải trả	-	382.998.378	1.136.995.165.749	6.753.000.189	129.773.193.478	25.466.347.833	1.299.370.705.627
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	32.728.015.272	(382.998.378)	(756.193.685.331)	408.862.421.436	292.816.782.042	738.906.752.658	790.408.638.270

(*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 34 trên báo cáo tài chính giữa niên độ chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ thành một trong các loại sau:

▪ **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

▪ **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác; tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Công ty chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- c) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- d) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

▪ **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016:

Đơn vị: đồng

	Giá trị ghi sổ					Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ		
Tài sản tài chính							
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	730.756.448	-	-	-	-	730.756.448	730.756.448
Tiền gửi tại NHNN	125.661.897	-	-	-	-	125.661.897	125.661.897
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	429.730.610.849	-	-	-	-	429.730.610.849	(**)
Cho vay khách hàng (*)	-	-	830.359.914.843	-	-	830.359.914.843	(**)
Chứng khoán đầu tư (*)	-	120.200.000.000	-	433.082.135.263	-	553.282.135.263	(**)
Đầu tư dài hạn khác(*)	-	21.109.062.700	-	-	-	21.109.062.700	(**)
Tài sản cố định	-	-	-	-	10.950.804.741	10.950.804.741	(**)
Tài sản có khác (*)	-	-	53.083.929.612	189.782.775.535	623.692.009	243.490.397.156	(**)
Tổng tài sản	430.587.029.194	141.309.062.700	883.443.844.455	622.864.910.798	11.574.496.750	2.089.779.343.897	

(*): Không bao gồm các khoản dự phòng.

(**): Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016:

Đơn vị: đồng

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ			Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán			
Công nợ tài chính						
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	-	273.500.000.000	273.500.000.000	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	2.300.000.000	2.300.000.000	(*)
Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	-	1.164.075.000	1.164.075.000	(*)
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mã TCTD chịu rủi ro	-	-	-	987.617.476.617	987.617.476.617	(*)
Các khoản phải trả khác	-	-	-	34.789.154.010	34.789.154.010	(*)
Tổng nợ phải trả	-	-	-	1.299.370.705.627	1.299.370.705.627	

(*): Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

36. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM LẬP BÁO CÁO

	30/06/2016	31/12/2015
	đồng	đồng
USD	21.873	21.890
EUR	24.191	23.716
HKD	2.821	2.824
CHF	22.317	22.000
GBP	29.140	32.616
JPY	213	179

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:



Bà Trần Thị Vân Anh
Kế toán



Ông Hoàng Hưng
Trưởng phòng Kế toán – Tổng hợp



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2016